

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 04HN/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

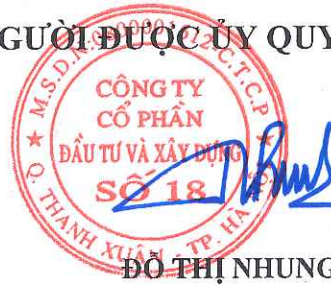
1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 22/08/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 528/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.636.803.011.182	2.667.446.256.351
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.818.153.597	47.766.715.232
111	1. Tiền		28.498.153.597	43.766.715.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.320.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.a	35.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.150.481.077.327	1.369.445.508.608
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	852.091.976.944	1.048.263.269.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	251.189.022.431	233.877.472.226
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	.a	-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	131.663.110.061	175.287.799.299
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(84.463.032.109)	(87.983.032.109)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.363.825.829.987	1.160.333.201.198
141	1. Hàng tồn kho		1.363.825.829.987	1.160.333.201.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.677.950.271	89.900.831.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.098.758.004	1.565.143.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.274.089.397	88.284.912.113
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	305.102.870	50.775.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		456.171.581.159	481.368.577.605
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		359.096.358.272	377.536.202.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	355.217.368.625	373.523.494.518
222	- Nguyên giá		698.045.174.153	696.001.010.623
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342.827.805.528)	(322.477.516.105)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.508.545.454	2.675.781.818
225	- Nguyên giá		2.675.781.818	2.675.781.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(167.236.364)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.370.444.193	1.336.925.674
228	- Nguyên giá		1.876.925.674	1.836.925.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(506.481.481)	(500.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	969.213.024	864.076.549
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		969.213.024	864.076.549
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	64.413.900.498	64.142.909.949
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		63.011.069.735	62.740.079.186
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.655.000.000	2.655.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.522.169.237)	(2.522.169.237)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.270.000.000	1.270.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.687.109.365	38.820.389.097
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	31.149.907.735	38.283.187.467
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		537.201.630	537.201.630
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.092.974.592.341	3.148.814.833.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.501.647.649.911	2.558.507.052.034
310	I. Nợ ngắn hạn		1.804.178.468.130	1.978.294.876.868
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	667.098.772.323	750.205.195.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	193.397.352.191	211.170.771.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.996.689.942	7.765.676.614
314	4. Phải trả người lao động		32.714.561.427	98.744.850.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	80.320.089.898	212.996.283.855
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	37.421.740	37.421.740
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	71.970.890.350	52.522.311.495
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	683.353.618.002	576.200.944.306
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	58.807.438.632	58.263.649.048
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.481.633.625	10.387.772.852
330	II. Nợ dài hạn		697.469.181.781	580.212.175.166
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	200.000.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	642.402.769.288	520.350.631.723
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	54.866.412.493	59.661.543.443
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		591.326.942.430	590.307.781.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	591.326.942.430	590.307.781.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	381.165.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	381.165.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.786.995.218	37.059.028.985
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.487.016.576	35.329.257.727
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.006.900.368	384.396.759
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.480.116.208	34.944.860.968
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		113.532.532.454	122.399.097.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.092.974.592.341	3.148.814.833.956

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	916.441.451.912	894.171.938.722
02	2. Các khoản giảm trừ	26	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		916.441.451.912	894.171.938.722
11	4. Giá vốn hàng bán	27	863.002.238.781	837.669.799.006
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		53.439.213.131	56.502.139.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.057.188.093	1.339.130.638
22	7. Chi phí tài chính	29	16.196.369.619	10.900.012.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.815.936.299	10.444.816.871
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		270.990.549	87.754.940
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.832.117.854	37.776.170.442
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6.738.904.300	9.252.842.402
31	12. Thu nhập khác	31	14.365.919.834	11.571.173.394
32	13. Chi phí khác	32	60.113.727	78.084.647
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		14.305.806.107	11.493.088.747
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		21.044.710.407	20.745.931.149
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	4.503.579.907	4.536.027.487
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		16.541.130.500	16.209.903.662
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.480.116.208	10.492.716.592
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.061.014.292	5.717.187.070
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	275	334

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.044.710.407	20.745.931.149
	2. Điều chỉnh cho các khoản	27.870.086.269	108.330.728.122
02	- Khấu hao tài sản cố định	21.882.679.429	18.059.386.289
03	- Các khoản dự phòng	(7.771.341.366)	9.263.999.058
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.057.188.093)	(1.339.130.638)
06	- Chi phí lãi vay	15.815.936.299	10.444.816.871
07	- Các khoản điều chỉnh khác		71.901.656.542
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.914.796.676	129.076.659.271
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	222.484.431.281	(5.330.501.404)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(203.492.628.789)	(321.287.418.895)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(286.583.563.259)	(154.116.734.936)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	7.599.665.403	(4.855.533.604)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.170.512.637)	(13.523.166.924)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.002.550.381)	(3.447.410.638)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.873.892.229)	(2.915.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(233.124.253.935)	(376.399.957.130)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(5.584.130.064)	(4.795.494.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.057.188.093	1.339.130.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.526.941.971)	(3.456.364.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		114.690.200.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	973.991.435.074	915.265.193.287
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(744.786.623.813)	(774.202.340.785)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.502.176.990)	(27.879.943.178)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	218.702.634.271	227.873.109.324
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(17.948.561.635)	(151.983.211.942)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	47.766.715.232	187.452.808.067
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	29.818.153.597	35.469.596.125

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 520 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chúng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội

cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.608.260.144	891.577.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.889.893.453	42.875.137.972
Các khoản tương đương tiền	1.320.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng</i>	<i>1.320.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
Cộng	29.818.153.597	47.766.715.232

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Vật liệu mới HAIXIN Việt Nam	124.285.511.045	155.232.653.056
- Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	8.816.038.176	30.260.684.862
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	91.654.786.612	75.946.301.886
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	27.528.041.074	28.128.041.074
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	35.738.124.711	43.349.481.674
- Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	-	15.493.711.503
Các đối tượng khác	564.069.475.326	699.852.395.137
	852.091.976.944	1.048.263.269.192
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>	36.344.782.169	43.349.481.674

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP đầu tư XD&TM Phúc Khánh	28.462.023.381	44.591.110.671
- Công ty TNHH MTV XD&TM Hải Long	49.317.353.268	60.847.374.494
- Tổng công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty CP Licons Việt Nam	18.750.600.000	-
- Các đối tượng khác	138.511.165.782	112.291.107.061
	251.189.022.431	233.877.472.226
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>	16.147.880.000	16.147.880.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	131.663.110.061	-	175.287.799.299	-
Tạm ứng (i)	41.149.341.552	-	96.171.654.692	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	5.192.560.000	-	11.872.560.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	85.321.208.509	-	67.243.584.607	-
Trong đó:		-		-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (iii)	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (iv)	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (v)	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Đối tượng khác	35.514.656.170	-	17.437.032.268	-
b. Phải thu khác dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000	-
	131.668.110.061	-	175.292.799.299	-

b. Phải thu khác là bên liên quan

(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

- **399.720.698**

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.

(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc

(iv) Đây là khoản vay bao gồm cả gốc và lãi lũy kế, mà công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

(v) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20-BT Bắc Hà	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP Công nghệ thông tin và xây dựng Nam Triệu	12.404.873.082	-	12.404.873.082	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	2.820.450.366	5.640.900.732	2.820.450.366
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	19.721.442.775		21.721.442.775	
- Các đối tượng khác	42.659.748.523	1.283.667.078	44.179.748.523	1.283.667.078
	110.264.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.464.708.572		1.280.080.886	
Công cụ, dụng cụ	31.293.758		37.028.758	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.350.903.035.181		1.147.639.591.478	
Thành phẩm	11.426.792.476		11.376.500.076	
	1.363.825.829.987	-	1.160.333.201.198	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	319.073.351
- Thi công xưởng cơ khí	277.694.344	545.003.198
- Khác	366.355.236	-
	969.213.024	864.076.549

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.098.758.004	1.565.143.675
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.098.758.004	1.565.143.675
b. Dài hạn	31.149.907.735	38.283.187.467
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	31.149.907.735	38.283.187.467
	32.248.665.739	39.848.331.142

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444		696.001.010.623	
- Mua trong kỳ		277.777.778	2.685.185.186	439.872.727		3.402.835.691	
- Tặng khác						-	
- Thanh lý, nhượng bán	(459.791.479)	(854.335.227)		(44.545.455)		(1.358.672.161)	
- Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	274.281.106.365	263.267.078.688	158.265.523.384	2.231.465.716		698.045.174.153	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909		322.477.516.105	
- Khấu hao trong kỳ	5.883.505.479	8.969.846.714	6.701.585.684	154.023.707		21.708.961.584	
- Thanh lý nhượng bán	(459.791.479)	(854.335.227)		(44.545.455)		(1.358.672.161)	
- Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	51.538.030.093	158.964.143.597	130.917.749.677	1.407.882.161		342.827.805.528	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535		373.523.494.518	
Tại ngày cuối kỳ	222.743.076.272	104.302.935.091	27.347.773.707	823.583.555		355.217.368.625	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				Tổng cộng
Số đầu năm	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674
- Mua trong kỳ			40.000.000	40.000.000
Số cuối kỳ	1.336.925.674	500.000.000	40.000.000	1.876.925.674
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		500.000.000		500.000.000
- Khấu hao trong kỳ			6.481.481	6.481.481
Số cuối năm		500.000.000	6.481.481	506.481.481
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.336.925.674	-	-	1.336.925.674
Tại ngày cuối kỳ	1.336.925.674	-	33.518.519	1.370.444.193

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	167.236.364	-	-	-	167.236.364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	167.236.364	-	-	-	167.236.364
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818
Tại ngày cuối kỳ	-	2.508.545.454	-	-	-	2.508.545.454

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Dài hạn					
- Trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hạ Long	1.270.000.000	(*)	-	1.270.000.000	-
	1.270.000.000	(*)	-	1.270.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	63.011.069.735	(*)	(2.000.659.009)	62.740.079.186	(2.000.659.009)
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	8.011.069.735	(*)		7.740.079.186	(*)
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iii)	19.000.000.000	(*)	(2.000.659.009)	19.000.000.000	(2.000.659.009)
- Công ty CP Thủy điện Nậm So (iv)	36.000.000.000	(*)		36.000.000.000	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (ii)	2.655.000.000	(*)	(521.510.228)	2.655.000.000	(521.510.228)
- Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2 (i)	2.200.000.000	(*)	(521.510.228)	2.200.000.000	(521.510.228)
	455.000.000	(*)		455.000.000	-
Cộng	66.936.069.735	-	(2.522.169.237)	66.665.079.186	(2.522.169.237)

- (i) Là khoản góp vốn với Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 8 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28030000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.
- (iii) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 90.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện. Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.
- (iv) Công ty CP Thủy điện Nậm So được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.
- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty CPTM Hải Long	10.736.028.804	10.736.028.804	6.788.962.336	6.788.962.336
Công ty CPĐT và XD số 18.7	78.054.182.767	78.054.182.767	68.902.706.702	68.902.706.702
Công ty CP Thương mại Xây dựng Hưng Thịnh	26.172.466.749	26.172.466.749	41.407.304.495	41.407.304.495
Các đối tượng khác	552.136.094.003	552.136.094.003	633.106.221.649	633.106.221.649
	667.098.772.323	667.098.772.323	750.205.195.182	750.205.195.182

b. Phải trả người bán là bên liên quan
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

	78.054.182.767	68.902.706.702
--	-----------------------	-----------------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	17.168.603.844	14.239.209.600
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	3.349.131.000	42.273.234.000
- Ban QLDA PTTHĐTĐL Thái Nguyên	19.858.391.850	41.004.958.677
- Công ty TNHH Công nghệ Johnson Health Việt Nam	48.413.793.000	32.983.400.000
- Các đối tượng khác	104.607.432.497	80.669.969.349
	193.397.352.191	211.170.771.626

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
		Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Thuế Giá trị gia tăng	486.040.264	19.314.164.670	19.244.430.706	555.774.228
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.725.872.131	4.503.579.907	7.002.550.381	4.226.901.657
	Thuế Thu nhập cá nhân	229.328.533	983.879.430	999.193.906	214.014.057
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	324.435.686	1.022.832.874	1.347.268.560	-
	Cộng	-	7.765.676.614	28.593.443.553	4.996.689.942
	Phải thu				
	Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Thuế Thu nhập cá nhân	34.453.077	232.344.510	226.422.255	28.530.822
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.322.448	245.815.331	506.064.931	276.572.048
	Cộng	50.775.525	478.159.841	732.487.186	305.102.870

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 04:

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	683.353.618.002	683.353.618.002	835.611.504.654	728.458.830.958	576.200.944.306	576.200.944.306	
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	118.167.252.045	117.750.203.287	99.582.951.242	99.582.951.242	
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	183.677.924.859	183.677.924.859	154.257.702.656	149.638.926.104	179.059.148.307	179.059.148.307	
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh (tại Công ty Licogi 18.6)	25.002.882.839	25.002.882.839	33.485.092.974	25.494.115.010	17.011.904.875	17.011.904.875	
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	249.860.808.866	249.860.808.866	365.021.882.580	314.366.367.779	199.205.294.065	199.205.294.065	
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	22.076.522.706	22.076.522.706	31.074.661.516	14.399.533.366	5.401.394.556	5.401.394.556	
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hạ Long	41.927.034.215	41.927.034.215	64.866.731.716	53.600.000.000	30.660.302.499	30.660.302.499	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên	8.360.000.000	8.360.000.000	8.360.000.000	8.360.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hưng Yên	35.588.444.517	35.588.444.517	49.418.444.517	13.830.000.000	-	-	
NHĐT và PT VN - CN Cầu Giấy	-	-	11.659.736.650	11.659.736.650	-	-	
- Vay đối tượng khác	16.860.000.000	16.860.000.000	7.660.000.000	19.359.948.762	28.559.948.762	28.559.948.762	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuế tài chính dài	2.142.000.000	2.142.000.000	-	306.000.000	2.448.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính						
TNHH BIDV - SUMI TRUST	2.142.000.000	2.142.000.000		306.000.000	2.448.000.000	
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	640.260.769.288	640.260.769.288	138.379.930.420	16.021.792.855	517.902.631.723	517.902.631.723
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	235.507.497.454	235.507.497.454	59.981.406.163	748.000.000	176.274.091.291	176.274.091.291
	52.117.776.112	52.117.776.112	16.406.524.257	50.000.000	35.761.251.855	35.761.251.855
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	121.019.623.405	121.019.623.405			121.019.623.405	121.019.623.405
- Vay Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000	73.200.000.000
- Vay đối tượng khác	158.415.872.317	158.415.872.317	61.992.000.000	15.223.792.855	111.647.665.172	111.647.665.172
Cộng	1.325.756.387.290	1.325.756.387.290	973.991.435.074	744.786.623.813	1.096.551.576.029	1.094.103.576.029

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình	80.320.089.898	212.996.283.855
	80.320.089.898	212.996.283.855

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.265.390.273	1.108.262.756
Bảo hiểm xã hội	899.582.850	256.646
Bảo hiểm y tế	156.397.617	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.520.434	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.498.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.116.999.176	48.413.792.093
	71.970.890.350	52.522.311.495

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền thi công và các hoạt động khác	37.421.740	37.421.740
Cộng	37.421.740	37.421.740

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	58.807.438.632	58.263.649.048
Cộng	58.807.438.632	58.263.649.048
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	54.866.412.493	59.661.543.443
Cộng	54.866.412.493	59.661.543.443

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000	14.355.118.182	-	-	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989	
Tăng vốn trong năm	151.285.200.000	-	-	-	-	34.944.860.968	29.345.000.000	180.630.200.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	13.141.347.661	48.086.208.629	
Tăng quỹ tại Công ty Mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	636.198.525	-	(636.198.525)	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.058.264.000)	(8.821.679.178)	(27.879.943.178)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.209.292.240)	(3.189.697.278)	(5.398.989.518)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	-	-	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	10.480.116.208	6.061.014.292	16.541.130.500	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	727.966.233	-	(727.966.233)	-	
Trích quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.322.357.359)	(10.502.176.990)	(1.322.357.359)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(3.697.435.643)	(3.697.435.643)	
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000	14.355.118.182	-	-	37.786.995.218	44.487.016.576	113.532.532.454	591.326.942.430	

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	193.003.900.000	50,64%
- Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	35.729.900.000	9,37%	35.729.900.000	9,37%
- Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	4,34%
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	3,98%
- Các cổ đông khác	120.692.180.000	31,67%	120.692.180.000	31,67%
	381.165.280.000	100%	381.165.280.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	151.285.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	381.165.280.000	381.165.280.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.786.995.218	37.059.028.985

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	14.802.926.856	17.692.787.750

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.596.384.906	44.729.793.967
- Doanh thu hoạt động xây dựng	836.845.067.006	845.290.238.323
- Doanh thu hoạt động bất động sản		4.151.906.432
- Doanh thu khác		
Cộng	916.441.451.912	894.171.938.722

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,

Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.596.384.906	44.729.793.967
- Doanh thu hoạt động xây dựng	836.845.067.006	845.290.238.323
- Doanh thu hoạt động bất động sản	-	4.151.906.432
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	916.441.451.912	894.171.938.722

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.540.081.282	35.465.712.227
- Giá vốn hoạt động xây dựng	837.462.157.499	801.532.587.987
- Giá vốn hoạt động BĐS		671.498.792
- Giá vốn khác		
Cộng	863.002.238.781	837.669.799.006

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.057.188.093	1.339.130.638
- Lãi chậm thanh toán		
Cộng	2.057.188.093	1.339.130.638

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	15.815.936.299	10.444.816.871
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư		42.968.719
- Khác	380.433.320	412.226.860
Cộng	16.196.369.619	10.900.012.450

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	3.085.753.334	2.295.679.557
- Chi phí nhân viên	19.196.412.732	17.117.829.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.610.127.446	3.354.526.015
- Thuế, phí, lệ phí	889.274.718	490.593.840
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi		9.611.649.407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.277.562	1.430.435.763
- Chi phí khác bằng tiền	4.762.272.062	3.475.456.294
	32.832.117.854	37.776.170.442

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	10.835.685.500	10.333.602.055
- Thu nhập khác	3.530.234.334	1.237.571.339
Cộng	14.365.919.834	11.571.173.394

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Các khoản phạt và lãi chậm nộp		
- Chi phí khác	60.113.727	78.084.647
Cộng	60.113.727	78.084.647

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.503.579.907	4.536.027.487
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	4.503.579.907	4.536.027.487

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.480.116.208	10.492.716.592
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.480.116.208	10.492.716.592
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.116.528	31.392.741
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	334

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau
(chi tiết phụ lục 01)

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	79.596.384.906	836.845.067.006	-	916.441.451.912
Chi phí bộ phận	25.540.081.282	837.462.157.499	-	863.002.238.781
Kết quả kinh doanh bộ	54.056.303.624	(617.090.493)	-	53.439.213.131
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				32.832.117.854
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.607.095.277
Doanh thu hoạt động tài chính				2.057.188.093
Chi phí tài chính				16.196.369.619
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				270.990.549
Thu nhập khác				14.365.919.834
Chi phí khác				60.113.727
Thuế TNDN hiện hành				4.503.579.907
Lợi nhuận sau thuế				16.541.130.500

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của công ty
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của công ty
- Công ty CP Thủy điện Nậm So	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	27.894.679.766	31.283.403.997
- Mua hàng hóa, dịch vụ	489.740.270	274.760.000
- Lãi vay	229.672	2.760.193

c. Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	36.344.782.169	43.349.481.674
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	35.738.124.711	43.349.481.674
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	606.657.458	-
Trả trước cho người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Phải thu khác	-	399.720.698
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	399.720.698
Phải trả người bán	78.054.182.767	68.902.706.702
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	78.054.182.767	68.902.706.702
Thu nhập của HĐQT; ban Giám đốc và ban kiểm soát		2.610.639.000
- Thù lao của HĐQT		356.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	236.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	30.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	30.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	30.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		290.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	148.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000
- Lương của Ban Tổng giám đốc		1.964.639.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	253.000.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	196.800.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	80.924.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	178.185.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	227.885.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	219.195.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	203.700.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	203.250.000
Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	202.200.000
Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	199.500.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên